



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Thí nghiệm vật liệu xây dựng - 1103024

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: 110302402

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy:

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210060002	Nguyễn Thanh An	01/04/1994	An		6	Sau	C14XD	
2	1210060006	Đặng Huy Bảo	02/08/1994	Bao		8	Tam	C14XD	
3	1210060004	Lê Đình Bảo	28/10/1994	Bao		8	Tam	C14XD	
4	1210060005	Lê Văn Bảo	20/07/1994	Bao		9	Chin	C14XD	
5	1210060007	Lương Thanh Bình	11/02/1994	Binh		8	Tam	C14XD	
6	1210060008	Phan Thanh Bình	07/05/1994	Binh		9	Chin	C14XD	
7	1210060009	Võ Minh Cảnh	25/10/1994	Canh		9	Chin	C14XD	
8	1210060010	Đỗ Phước Chiến	01/01/1994	Chien		8	Tam	C14XD	
9	1210060011	Ngô Quang Chức	15/01/1994	Chuc		8	Tam	C14XD	
10	1210060013	Hà Văn Công	11/08/1994	Cong		7	Bay	C14XD	
11	1210060014	Lê Trung Cường	21/10/1994	Cuong		9	Chin	C14XD	
12	1210060016	Võ Thế Dũng	10/02/1994	Dung		7	Bay	C14XD	
13	1210060050	Trần Từ Đạt	31/07/1994	Dat		6	Sau	C14XD	
14	1210060019	Lý Thành Hải	20/02/1994	Hai		8	Tam	C14XD	
15	1210060020	Nguyễn Ngọc Minh Hải	26/06/1994	Hai		8	Tam	C14XD	
16	1210060018	Nguyễn Khắc Hạnh	30/10/1994	Hanh		8	Tam	C14XD	
17	1210060022	Nguyễn Ngọc Hiếu	14/01/1994	Hieu		8	Tam	C14XD	
18	1210060026	Trần Thùy Hoàng	27/01/1994					C14XD	Vong
19	1210060027	Nghiêm Duy Hòa	26/03/1993	Hoa		7	Bay	C14XD	
20	1210060028	Phạm Quốc Hòa	09/10/1994	Hoa		9	Chin	C14XD	
21	1210060029	Trần Xuân Hòa	15/02/1994	Hoa		8	Tam	C14XD	
22	1210060030	Huỳnh Trương Tuấn Huy	08/08/1994	Huy		8	Tam	C14XD	
23	1210060031	Phạm Minh Huy	11/05/1994	Huy		7	Bay	C14XD	
24	1210060033	Phan Phúc Khải	01/01/1994	Khai		8	Tam	C14XD	
25	1210060034	Nguyễn Hồng Khánh	05/01/1994	Khanh		8	Tam	C14XD	
26	1210060032	Võ Văn Khâm	26/04/1994	Kham		7	Bay	C14XD	
27	1210060035	Nguyễn Đăng Khoa	18/07/1994	Khoa		8	Tam	C14XD	
28	1210060037	Đoàn Sĩ Khuyến	10/06/1994	Khoa		8	Tam	C14XD	
29	1210060038	Phạm Lâm	18/02/1993	Lam		9	Chin	C14XD	
30	1210060043	Nguyễn Đoàn Long	02/10/1994	Long		6	Sau	C14XD	
31	1210060040	Hồ Văn Lộc	02/10/1994	Loc		8	Tam	C14XD	
32	1210060045	Võ Thành Luân	20/12/1992	Luan		8	Tam	C14XD	
33	1210060044	Nguyễn Thái Luận	09/10/1994	Luan		6	Sau	C14XD	
34	1210060046	Lã Quang Minh	06/11/1994	Minh		8	Tam	C14XD	

Handwritten signature/initials in blue ink.

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	1210060052	Ngô Hồng Nam	06/08/1994	Nam		7	Bảy	C14XD	
36	1210060055	Từ Minh Nguyên	01/02/1993	Nguyên		6	Sáu	C14XD	
37	1210060056	Phan Thành Nhân	07/12/1994					C14XD	Vắng
38	1210060057	Tô Hoàng Nhân	08/10/1993	Nhan		8	Tám	C14XD	
39	1210060058	Cao Thanh Như	19/11/1994	thao		8	Tám	C14XD	
40	1210060061	Lâm Tấn Phát	03/02/1994	Phat		8	Tám	C14XD	
41	1210060062	Trương Tấn Phát	15/01/1994	Phat		7	Bảy	C14XD	
42	1210060064	Dương Văn Phi	30/12/1992	Do		9	Chín	C14XD	
43	1210060065	Nguyễn Hoàng Phi	11/03/1994	Phi		6	Sáu	C14XD	
44	1210060066	Ngô Văn Phong	12/07/1994	Phong		8	Tám	C14XD	
45	1210060067	Lý Xuân Phương	22/02/1994					C14XD	Vắng
46	1210060068	Nguyễn Thành Phương	21/01/1994	Phung		7	Bảy	C14XD	
47	1210060071	Hoàng Bảo Quốc	02/02/1994	Quoc		8	Tám	C14XD	
48	1210060072	Nguyễn Sinh	12/11/1994	Sinh		8	Tám	C14XD	
49	1210060073	Hoàng Văn Sơn	24/12/1994	Son		9	Chín	C14XD	
50	1210060075	Nguyễn Văn Sỹ	20/09/1993	Sy		9	Chín	C14XD	
51	1210060076	Lê Tấn Tài	26/07/1993	Tau		8	Tám	C14XD	
52	1210060077	Trần Tàu	15/01/1993	Tau		8	Tám	C14XD	
53	1210060080	Phạm Ngọc Thảo	24/11/1994	Thao		7	Bảy	C14XD	
54	1210060078	Lê Văn Thắng	12/04/1994	Thang		8	Tám	C14XD	
55	1210060083	Đinh Văn Thịnh	28/08/1993					C14XD	Vắng
56	1210060082	Nguyễn Tiến Thịnh	08/05/1994	Thinh		8	Tám	C14XD	
57	1210060081	Lê Thành Thơ	21/06/1994	Tho		9	Chín	C14XD	
58	1210060084	Nguyễn Quý Thanh Thuận	10/11/1992	Thuan		8	Tám	C14XD	
59	1210060085	Phạm Thuận	20/08/1994	Thuan		9	Chín	C14XD	
60	1210060087	Lê Ngọc Tiễn	15/10/1993					C14XD	Vắng
61	1210060086	Nguyễn Văn Tiến	03/07/1994	Tien		9	Chín	C14XD	
62	1210060089	Nguyễn Văn Tổ	26/01/1994	to		9	Chín	C14XD	
63	1210060093	Nguyễn Quang Trung	26/09/1994	trung		8	Tám	C14XD	
64	1210060094	Nguyễn Hoàng Tuấn	08/10/1994	Quah		8	Tám	C14XD	
65	1210060095	Phạm Bá Tùng	17/04/1994	Tu		9	Chín	C14XD	
66	1210060096	Đặng Trần Đình Tú	27/02/1994	tu		7	Bảy	C14XD	
67	1210060097	Nguyễn Văn Tú	21/07/1993	Tu		8	Tám	C14XD	
68	1210060091	Lê Trần Thanh Tường	30/11/1993	Tuom		9	Chín	C14XD	
69	1210060059	Thái Quốc Ứng	13/10/1994	ung		8	Tám	C14XD	
70	1210060098	Phạm Ngọc Văn	23/05/1994	van		8	Tám	C14XD	
71	1210060099	Nguyễn Văn Vinh	07/03/1994	Vinh		9	Chín	C14XD	
72	1210060100	Nguyễn Võ Vinh	01/01/1994	Vinh		8	Tám	C14XD	
73	1210060104	Đinh Gia Vi	30/06/1994	vi		8	Tám	C14XD	
74	1210060103	Trần Thanh Vũ	30/11/1994	Vu		7	Bảy	C14XD	

Lưu ý: sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 69 vắng thi: 05 . Số bài thi/Số tờ: _____ / _____ .

Số sinh viên đạt/không đạt: 69 / 69

Tỷ lệ đạt: 100 %

Kozobu